

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VET

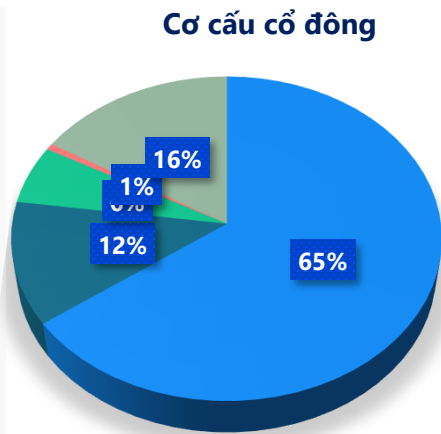
CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	36,000 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.3%	-18.0%	1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,796 - 66,452
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	576
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,245
Sở hữu nước ngoài	0.11%
Beta	0.25

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- CTCP Tập đoàn Nova Consumer
- Phạm Thị Cúc
- Trần Hải Ninh
- Khác

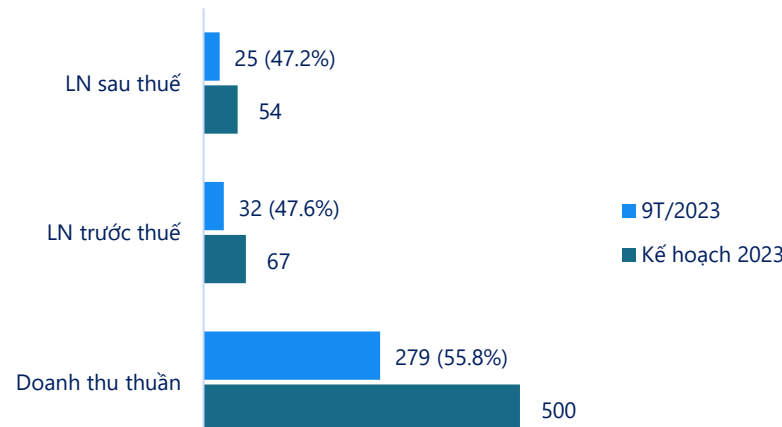


(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

102.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 37.4 | -26.8%

Cùng kỳ: \uparrow 8.7 | +9.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

279.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 12.4 | +4.6%

LN thuần

Q3 2023

13.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 1.5 | -10.2%

Cùng kỳ: \uparrow 8.7 | +189.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

32.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 7.8 | +31.9%

LNTT

Q3 2023

13.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 1.5 | -10.2%

Cùng kỳ: \uparrow 8.7 | +190.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

31.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 1.9 | +6.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VET

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	102.3	93.6	9.3%	279.1	266.7	4.6%
Giá vốn hàng bán	57.3	47.2	21.4%	163.0	149.5	9.1%
Lợi nhuận gộp	45.0	46.4	-3.1%	116.1	117.2	-1.0%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.3	-95.2%	1.2	1.3	-8.2%
Chi phí tài chính	1.4	2.0	-29.3%	5.7	3.6	56.7%
Chi phí lãi vay	0.5	-	-	1.7	-	-
Chi phí bán hàng	15.5	16.2	-4.5%	42.7	44.2	-3.5%
Chi phí QLDN	14.8	24.0	-38.1%	36.7	46.3	-20.7%
LN thuần từ HĐKD	13.3	4.6	189.3%	32.2	24.4	31.9%
LN khác	0.0	-	-	0.3	5.6	-104.9%
LN trước thuế	13.3	4.6	190.3%	31.9	30.0	6.3%
Thuế TNDN	2.7	0.9	190.3%	6.6	6.0	10.3%
Lợi nhuận sau thuế	10.7	3.7	190.3%	25.3	24.0	5.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	10.7	3.7	190.3%	25.3	24.0	5.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 5.9	- 7.8	- 1.5	- 48.7	- 3.7	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 15.1	- 0.2	- 7.0	- 0.5	- 0.3	0.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	- 35.2	27.5	9.9	2.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 21.0	- 8.0	- 43.7	21.6	5.9	12.7

(Nguồn: fireant.vn)

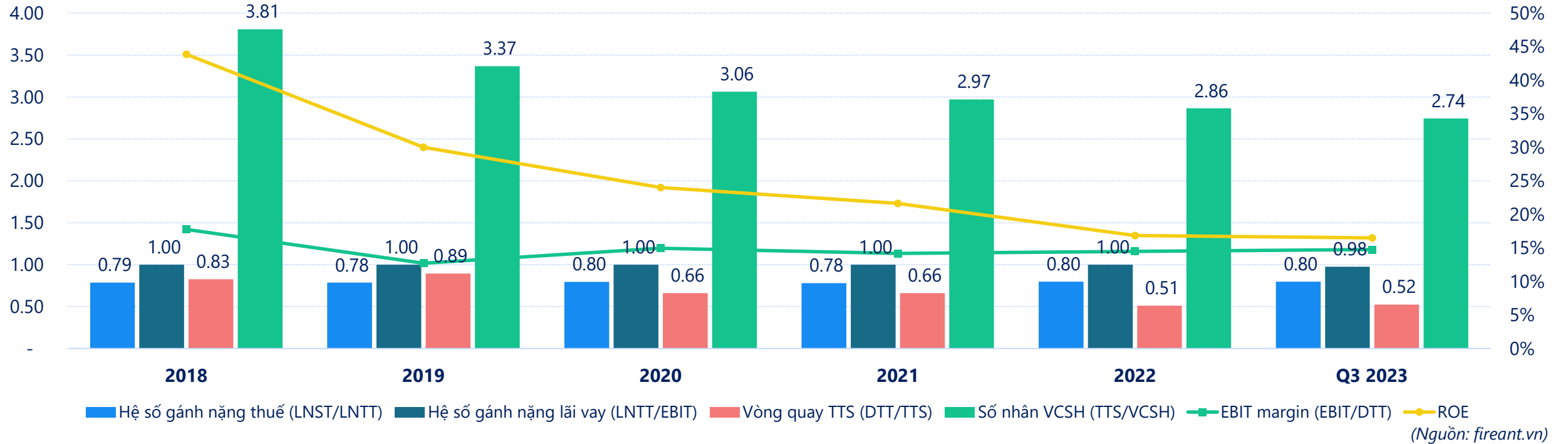
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	567.2	494.5	14.7%	61.0%
Tiền và tương đương tiền	27.5	30.4	-9.7%	3.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	123.1	130.7	-5.8%	13.2%
Hàng tồn kho	413.7	329.7	25.5%	44.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.9	3.7	-20.3%	0.3%
Tài sản dài hạn	362.6	393.4	-7.8%	39.0%
Các khoản phải thu dài hạn	2.5	2.5	0.0%	0.3%
Tài sản cố định	122.7	152.1	-19.3%	13.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	22.2	22.2	0.0%	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	201.5	201.5	0.0%	21.7%
Tài sản dài hạn khác	13.6	15.1	-9.4%	1.5%
Tổng cộng tài sản	929.8	887.9	4.7%	100.0%
Nợ phải trả	566.8	547.0	3.6%	61.0%
Nợ ngắn hạn	365.3	345.5	5.7%	39.3%
Nợ vay ngắn hạn	44.5	4.8	823.2%	4.8%
Nợ dài hạn	201.5	201.5	0.0%	21.7%
Nợ vay dài hạn	201.5	201.5	0.0%	21.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	363.0	340.9	6.5%	39.0%
Vốn chủ sở hữu	340.7	318.3	7.0%	36.6%

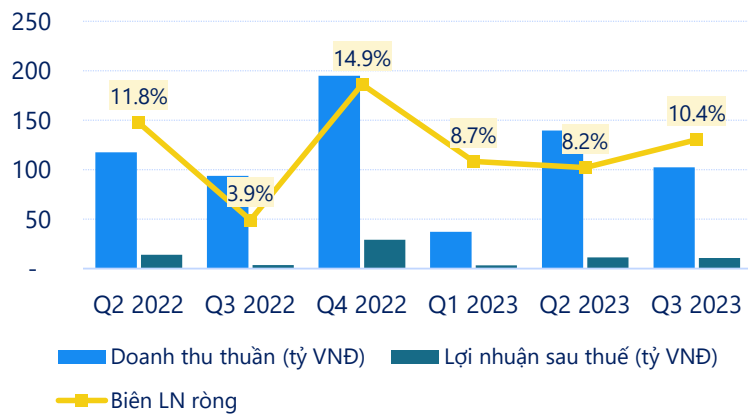
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VET

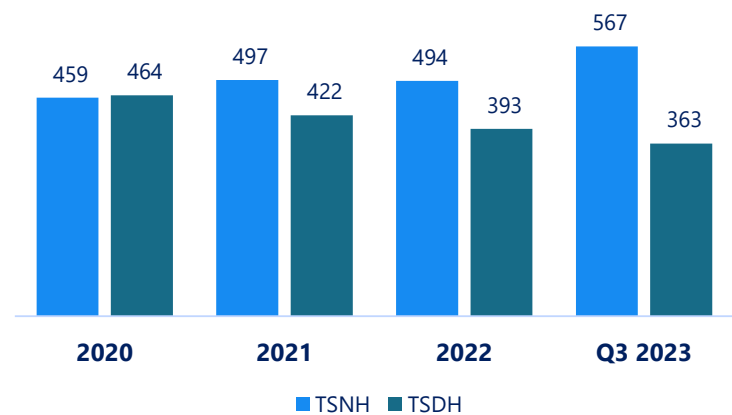
Phân tích Dupont



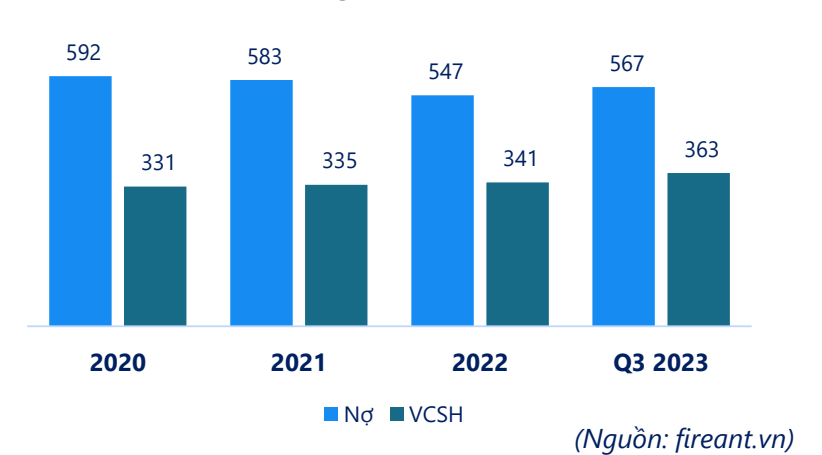
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VET

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	18.8%	13.0%	14.3%	15.2%	12.8%	13.1%
Biên LNST (TTM)	14.0%	10.0%	11.9%	11.0%	11.5%	11.5%
Biên LN EBIT (TTM)	17.8%	12.7%	14.9%	14.2%	14.5%	14.8%
ROE (TTM)	40.4%	27.7%	22.3%	20.1%	15.7%	15.4%
ROA (TTM)	11.5%	8.9%	7.8%	7.3%	5.9%	6.0%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	50.0	47.7	61.1	82.0	116.4	55.7
Số ngày nắm giữ HTK	130.7	117.9	185.1	218.3	405.6	467.6
Số ngày phải trả NCC	50.6	40.6	40.4	38.6	53.3	56.2
Vòng quay TSCĐ	4.8	3.7	2.6	3.0	2.8	3.4
Vòng quay TTS	442.0	408.7	553.5	553.4	715.6	696.1

Thanh khoản

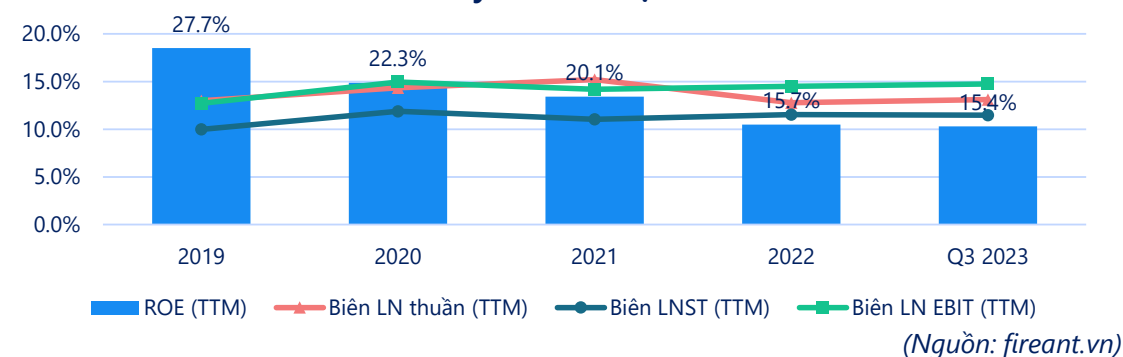
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.6
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	0.6	0.7	0.5	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.4	0.3	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	-	-	2,934.2	-	918.8	41.2

Nhóm chỉ số định giá

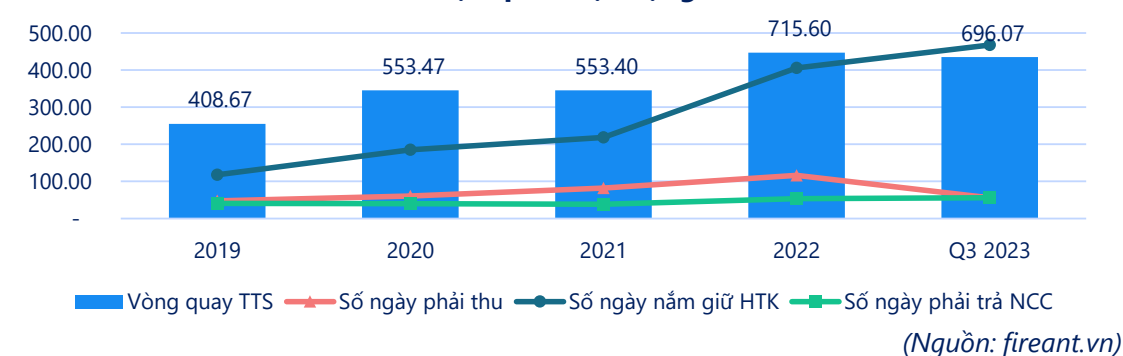
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	7,597	5,588	4,553	4,190	3,319	3,397
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,038	20,237	20,689	20,951	21,305	22,687
P/E	13.6	11.8	14.5	19.8	15.9	11.8
P/B	5.1	3.3	3.2	4.0	2.5	1.8
P/S	1.9	1.2	1.7	2.2	1.8	1.4

(Nguồn: fireant.vn)

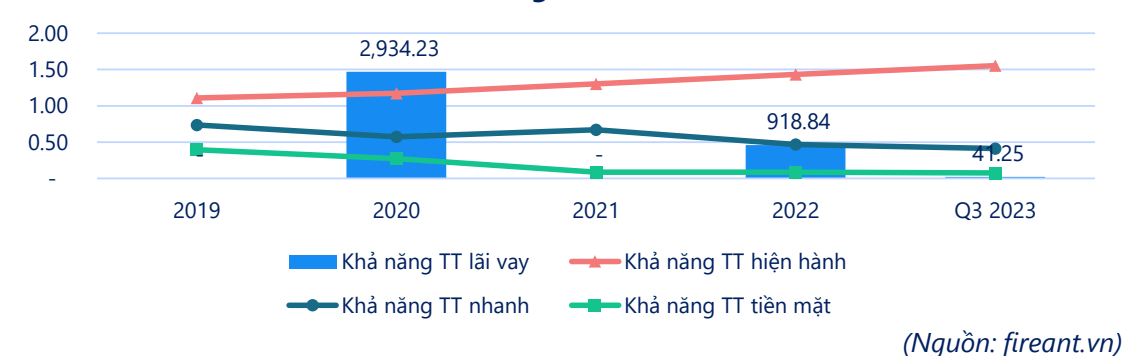
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

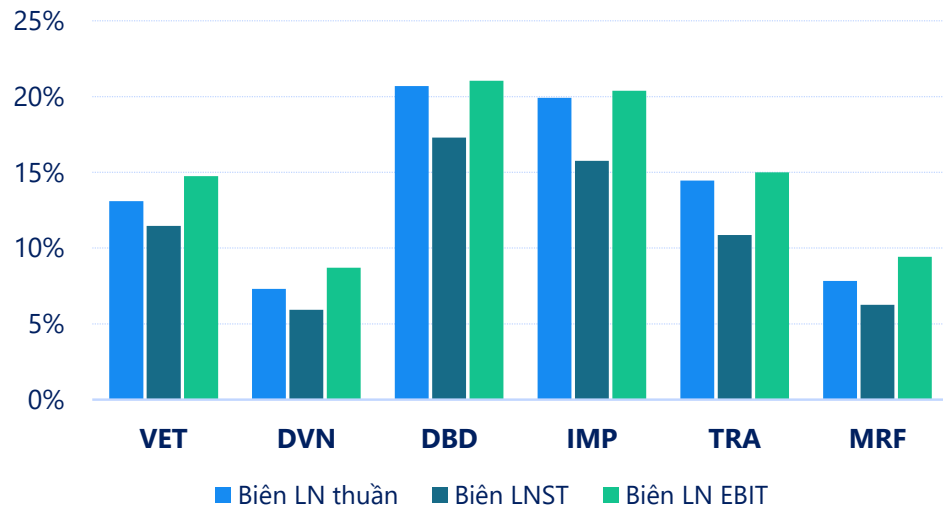
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VET

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VET	279.1	4.6%	25.3	5.3%	9.1%	9.0%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207.3	10.8%	210.1	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%
MRF						

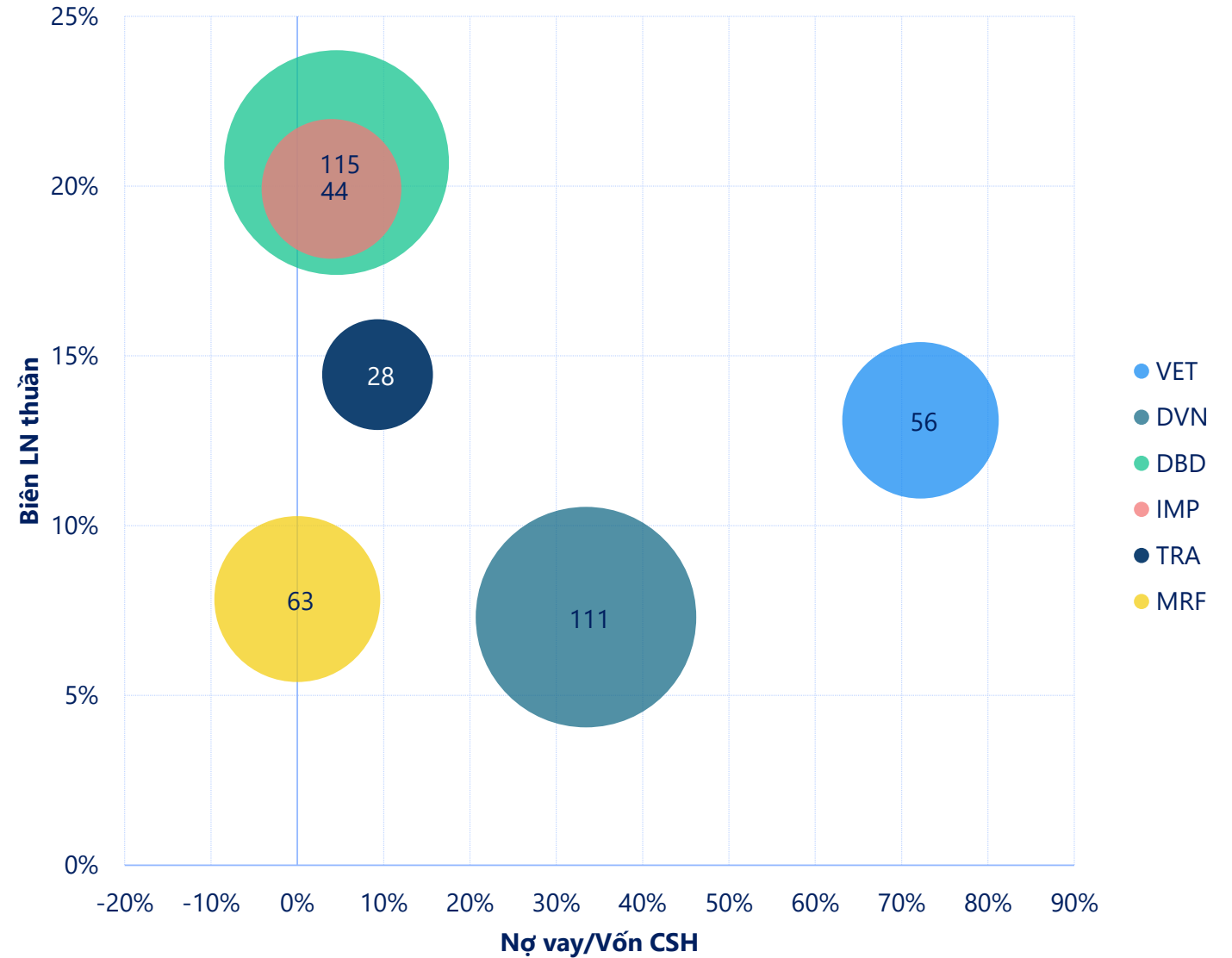
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)